

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN LIÊN

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn Liên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Khái quát

Công ty Cổ phần Viễn Liên được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty số 223/GP ngày 02 tháng 3 năm 1993 do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059051 ngày 05 tháng 3 năm 1993, đăng ký thay đổi lần 22 ngày 04 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán sản phẩm tin học, thiết bị đầu cuối viễn thông; Sửa chữa, bảo trì các thiết bị bu chính viễn thông, tin học, điện lạnh; Mua bán cáp, thiết bị viễn thông; Xây lắp các công trình bu chính viễn thông; Thiết kế công trình thông tin liên lạc và bu chính viễn thông (trạm đài thu phát, hệ thống cáp, cột anten); Đại lý dịch vụ bu chính viễn thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh; Xây dựng công trình đường bộ; Trồng rừng; Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Cầu	Thành viên
Ông Phạm Hữu Xuân	Thành viên
Ông Huỳnh Công Nhân	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Vũ	Thành viên

Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Dũng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Bà Phan Thị Phụng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên
Bà Võ Hồng Hạnh	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phạm Đình Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Số : 253/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Viễn Liên*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn Liên**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty Cổ phần Viễn Liên được lập ngày 19/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Liên tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2011.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.972.588.691	172.494.095.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.027.444.858	52.539.741.845
1. Tiền	111		19.057.444.858	17.539.741.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.970.000.000	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.373.088.000	61.119.566.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	73.412.639.453	69.809.306.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(15.039.551.453)	(8.689.740.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.936.428.988	45.557.836.016
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	7.627.438.456	13.418.398.876
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	58.240.355.482	29.490.786.400
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	V.6	1.344.739.584	2.337.625.740
4. Các khoản phải thu khác	135	V.7	831.132.266	418.261.800
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(107.236.800)	(107.236.800)
IV. Hàng tồn kho	140		18.195.044.445	12.052.255.955
1. Hàng tồn kho	141	V.8	18.195.044.445	12.052.255.955
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.440.582.400	1.224.695.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	234.108.104	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		329.857.962	186.001.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	4.997.390
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.876.616.334	1.033.696.098
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		768.169.238	1.139.468.869
I. Tài sản cố định	220		754.699.738	1.081.489.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	754.699.738	1.081.489.848
- Nguyên giá	222		2.815.663.392	2.805.390.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.060.963.654)	(1.723.900.544)
II. Tài sản dài hạn khác	260		13.469.500	57.979.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	13.469.500	57.979.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.740.757.929	173.633.563.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.704.317.795	60.710.813.741
I. Nợ ngắn hạn	310		12.704.317.795	10.710.813.741
1. Phải trả người bán	312	V.13	3.983.919.213	2.519.234.138
2. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1.385.128.938	1.427.670.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	284.379.039	2.107.456.757
4. Phải trả người lao động	315	V.16	1.371.900.000	1.673.389.000
5. Chi phí phải trả	316	V.17	4.258.466.667	1.666.666.667
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	760.400.666	407.133.896
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	660.123.272	909.262.438
II. Nợ dài hạn	330		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.000.000.000	50.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.036.440.134	112.922.750.217
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	109.036.440.134	112.922.750.217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.844.680.000	94.844.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.015.044.372	5.015.044.372
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		672.587.253	672.587.253
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.504.128.509	12.390.438.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.740.757.929	173.633.563.958

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Lan

Phạm Đình Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.224.213.856	26.522.408.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	15.224.213.856	26.522.408.270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.182.704.746	13.976.615.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.041.509.110	12.545.793.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.145.490.559	10.258.953.700
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.668.439.714	8.367.996.602
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.225.106.135	1.687.384.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.188.659.765	976.437.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.895.205.945)	11.772.928.439
11. Thu nhập khác	31		1.093.096	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.093.096	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.894.112.849)	11.772.928.439
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	2.874.884.860
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.894.112.849)	8.898.043.579
17. Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(305)	920

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Lan

Phạm Đình Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(2.894.112.849)	11.772.928.439
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11	337.063.110	227.347.474
- Các khoản dự phòng	03		6.349.811.453	8.269.240.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.203.156.765)	(10.172.411.272)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(410.395.051)	10.097.104.641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.089.794.838)	(24.643.096.392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.142.788.490)	(2.513.466.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.173.282.549	(10.636.589.954)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(189.598.583)	(7.288.539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(925.499.329)	(2.618.009.789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.033.074.464
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.505.617.168)	(1.434.768.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.090.410.910)	(30.723.041.412)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.273.000)	(383.119.040)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.200.000.000	4.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(74.576.283.333)	(13.469.100.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		54.830.616.086	420.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.139.194.170	10.307.411.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		583.253.923	(2.124.807.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.977.508.020
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.140.000)	(4.656.133.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.140.000)	4.321.375.020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28.512.296.987)	(28.526.474.160)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.539.741.845	51.865.981.793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.027.444.858	23.339.507.633

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Lan

Phạm Đình Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn Liên được thành lập theo Giấy phép thành lập Công ty số 223/GP ngày 02 tháng 3 năm 1993 do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059051 ngày 05 tháng 3 năm 1993, đăng ký thay đổi lần 22 ngày 04 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 86 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là mua bán sản phẩm tin học, thiết bị đầu cuối viễn thông; Sửa chữa, bảo trì các thiết bị buro chính viễn thông, tin học, điện lạnh; Mua bán cáp, thiết bị viễn thông; Xây lắp các công trình buro chính viễn thông; Thiết kế công trình thông tin liên lạc và buro chính viễn thông (trạm đài thu phát, hệ thống cáp, cột anten); Đại lý dịch vụ buro chính viễn thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh; Xây dựng công trình đường bộ; Trồng rừng; Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh**

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty có phát sinh doanh thu hoạt động tài chính từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐKT-10 ngày 02/08/2010 với Bà Lê Mộng Huyền là 15.000.000.000 đồng theo Báo cáo kết quả hợp tác đầu tư ký ngày 10/07/2011.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	2 - 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	228.301.657	347.515.002
Tiền gửi ngân hàng	18.829.143.201	17.192.226.843
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	4.970.000.000	35.000.000.000
Cộng	24.027.444.858	52.539.741.845

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng cổ phần	30/6/2011	Số lượng cổ phần	01/01/2011
		VND		VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		60.797.864.453		59.551.306.000
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	1.654.750	42.401.369.453	733.100	23.224.021.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	-	501.400	14.122.790.000
- Công ty cổ phần Xây lắp Thiết kế Viễn Đông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long			100.000	1.580.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	88.030	1.452.495.000	88.030	1.452.495.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	500.000	8.680.000.000
- Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	480.000	6.944.000.000	20.000	492.000.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		2.500.000.000
- Trái phiếu chuyển đổi Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội		-	25.000	2.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		12.614.775.000		7.758.000.000
- Cho Công ty cổ phần công nghệ Đông Dương vay với lãi suất 3%/tháng		200.000.000		1.500.000.000
- Cho Ông Nguyễn Văn Dờn vay với lãi suất 13,5%/năm		-		3.000.000.000
- Cho Ông Nguyễn Văn Dờn vay với lãi suất 20%/năm		1.100.000.000		-
- Hợp tác đầu tư với Bà Lê Mộng Huyền		11.314.775.000		3.258.000.000
Cộng		73.412.639.453		69.809.306.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

4. Phải thu khách hàng

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Điện thoại đông thành phố Hồ Chí Minh	3.351.054.965	2.540.343.838
Công ty cổ phần thiết kế xây lắp Viễn Đông	51.617.280	15.422.000
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	59.035.185	250.655.649
Công ty Điện thoại tây thành phố Hồ Chí Minh	2.592.615.510	7.192.017.284
FCRV-Vietnam Pte., Ltd.	128.478.284	530.465.011
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ	825.000.000	1.650.000.000
Các khách hàng khác	619.637.232	1.239.495.094
Cộng	7.627.438.456	13.418.398.876

5. Trả trước cho người bán

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trung tâm quỹ đất - Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	20.733.993.600	20.733.993.600
Ban quản lý khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	358.192.800	358.192.800
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Kiến Việt	550.000.000	1.130.000.000
Ông Trương Tấn Hưng	7.228.600.000	7.228.600.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kiên Giang	15.331.221.000	-
Ông Huỳnh Công Nhân	13.890.780.000	-
Các nhà cung cấp khác	147.568.082	40.000.000
Cộng	58.240.355.482	29.490.786.400

6. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty điện thoại đông thành phố Hồ Chí Minh	467.957.110	1.112.285.256
Công ty điện thoại tây thành phố Hồ Chí Minh	876.782.474	1.225.340.484
Cộng	1.344.739.584	2.337.625.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi dự thu	317.321.389	311.025.000
Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	76.574.077	-
Huỳnh Phan Thanh Vũ	296.000.000	-
Huỳnh Công Nhân	34.000.000	-
Phải thu khác	107.236.800	107.236.800
Cộng	831.132.266	418.261.800

8. Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.262.337.717	6.578.086.588
Thành phẩm	29.346.921	13.662.921
Hàng hóa	6.903.359.807	5.460.506.446
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.195.044.445	12.052.255.955

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào	30/6/2011
	VND		chi phí SXKD	VND
			trong kỳ	
Phí hỗ trợ Metro	-	24.756.242	(24.756.242)	-
Đồng phục nhân viên	-	35.381.818	(14.152.728)	21.229.090
Chi phí thuê mặt bằng	-	117.258.000	(79.629.000)	37.629.000
Chi phí thuê máy photocopy	-	7.782.300	(7.782.300)	-
Khác	-	350.500.000	(175.249.986)	175.250.014
Tổng cộng	-	535.678.360	(301.570.256)	234.108.104

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.324.207.811	745.568.343
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	552.408.523	288.127.755
Cộng	1.876.616.334	1.033.696.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.155.096.963	1.441.707.642	208.585.787	2.805.390.392
Mua sắm mới	-	-	10.273.000	10.273.000
Số cuối kỳ	1.155.096.963	1.441.707.642	218.858.787	2.815.663.392
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	689.540.860	825.773.897	208.585.787	1.723.900.544
Khấu hao trong kỳ	230.087.844	106.975.266	-	337.063.110
Số cuối kỳ	919.628.704	932.749.163	208.585.787	2.060.963.654
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	465.556.103	615.933.745	-	1.081.489.848
Số cuối kỳ	235.468.259	508.958.479	10.273.000	754.699.738

- Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 506.886.082 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2011 VND	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	30/6/2011 VND
Chi phí thuê kho	20.816.500	-	(7.347.000)	13.469.500
Chi phí kiểm định ISO	37.162.521	-	(37.162.521)	-
Tổng cộng	57.979.021	-	(44.509.521)	13.469.500

13. Phải trả người bán

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Các nhà cung cấp thiết bị viễn thông, tin học	1.773.816.269	220.089.584
Các nhà cung cấp dịch vụ khác	2.210.102.944	2.299.144.554
Cộng	3.983.919.213	2.519.234.138

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty điện thoại đồng TP. Hồ Chí Minh	1.102.270.796	1.080.987.367
Công ty điện thoại tây TP. Hồ Chí Minh	282.030.000	336.912.389
Các khách hàng khác	828.142	9.771.089
Cộng	1.385.128.938	1.427.670.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	210.557.352	1.181.957.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	925.499.329
Thuế thu nhập cá nhân	73.821.687	
Cộng	284.379.039	2.107.456.757

16. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền lãi vay phải trả	4.166.666.667	1.666.666.667
Chi phí phải trả khác	91.800.000	-
Cộng	4.258.466.667	1.666.666.667

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	8.831.580	16.929.806
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cổ tức còn phải trả	246.831.696	251.971.696
Nhập tạm hàng hóa chưa có hóa đơn	32.410.758	36.886.638
Phải trả khác	372.326.632	1.345.756
Cộng	760.400.666	407.133.896

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	909.262.438
Số trích lập trong kỳ	620.123.272
Số chi trong kỳ	(869.262.438)
Số cuối kỳ	660.123.272

20. Vay và nợ dài hạn

Trái phiếu chuyển đổi đã phát hành

- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/trái phiếu.
- Số lượng trái phiếu phát hành: 50.000 trái phiếu (tương đương 50.000.000.000 VND trái phiếu tính theo mệnh giá)
- Lãi trái phiếu: 10%/năm
- Thời gian chuyển đổi dự kiến: 02 năm, có thể chuyển đổi trước thời hạn nhưng tối thiểu phải sau 01 năm kể từ ngày phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Số đầu năm trước</i>	47.439.330.000	30.641.500.000	(6.051.840.000)	6.091.336.352	672.587.253	19.131.458.700	97.924.372.305
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	12.791.890.000	-	-	-	-	(12.791.890.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	34.613.460.000	(28.522.123.648)	-	(6.091.336.352)	-	-	12.182.672.704
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.925.668.020	6.051.840.000	-	-	-	8.977.508.020
Phí thực hiện quyền giao dịch	-	(30.000.000)	-	-	-	-	(30.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	12.402.465.430	12.402.465.430
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	-	(4.743.933.000)	(4.743.933.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(887.662.438)	(887.662.438)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(720.000.100)	(720.000.100)
Số dư cuối năm trước	94.844.680.000	5.015.044.372	-	-	672.587.253	12.390.438.592	112.922.750.217
<i>Số dư đầu năm nay</i>	94.844.680.000	5.015.044.372	-	-	672.587.253	12.390.438.592	112.922.750.217
Lợi nhuận trong kỳ						(2.894.112.849)	(2.894.112.849)
Trích lập quỹ trong kỳ						(620.123.272)	(620.123.272)
Thù lao hội đồng quản trị						(372.073.962)	(372.073.962)
Số dư cuối kỳ này	94.844.680.000	5.015.044.372	-	-	672.587.253	8.504.128.509	109.036.440.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/6/2011</u> VND	%	<u>01/01/2011</u> VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	94.844.680.000	100	94.844.680.000	100
Cộng	94.844.680.000	100	94.844.680.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/6/2011</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	94.844.680.000	47.439.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	47.405.350.000
Vốn góp cuối kỳ	94.844.680.000	94.844.680.000

d. Cổ phiếu

	<u>30/6/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.484.468	9.484.468
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.484.468	9.484.468
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.484.468	9.484.468
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.484.468	9.484.468
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.484.468	9.484.468
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

đ. Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Doanh thu tư vấn thiết kế	159.550.953	607.925.030
Doanh thu xây dựng, dịch vụ xây lắp	6.580.914.798	3.869.483.754
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác	6.897.597.545	19.495.524.486
Doanh thu cung cấp cáp	1.570.893.560	2.470.803.000
Doanh thu dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng cabin điện thoại	15.257.000	78.672.000
Cộng	<u>15.224.213.856</u>	<u>26.522.408.270</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Giá vốn tư vấn thiết kế	92.698.432	575.141.357
Giá vốn xây dựng, dịch vụ xây lắp	5.872.543.043	3.145.116.079
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ khác	5.732.984.381	7.914.786.505
Giá vốn cung cấp cáp	1.468.811.182	2.263.004.232
Giá vốn dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng cabin điện thoại	15.667.708	78.566.915
Cộng	<u>13.182.704.746</u>	<u>13.976.615.088</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.172.799.170	755.616.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	264.620.000	273.389.000
Lãi cho vay	446.071.389	225.000.000
Lãi hợp tác đầu tư tài chính (*)	15.000.000.000	9.000.000.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	262.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	-	4.948.679
Cộng	<u>17.145.490.559</u>	<u>10.258.953.700</u>

(*) Là khoản lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐKT-10 ngày 02/08/2010 với Bà Lê Mộng Huyền theo Báo cáo kết quả hợp tác đầu tư ký ngày 10/07/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Phí giao dịch chứng khoán	275.546.148	82.038.278
Phí chậm thanh toán	100.748.319	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.718.324
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.349.811.453	8.269.240.000
Lỗ do kinh doanh chứng khoán	12.942.333.794	-
Cộng	19.668.439.714	8.367.996.602

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	788.029.992	857.472.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.251.730	53.516.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.443.161	395.981.423
Chi phí khác	217.381.252	380.414.745
Cộng	1.225.106.135	1.687.384.656

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	606.840.644	605.795.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.676.594	41.676.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.266.573	123.278.853
Chi phí khác	321.875.954	205.685.878
Cộng	1.188.659.765	976.437.185

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.894.112.849)	11.772.928.439
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	61.800.000	(273.389.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	61.800.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(273.389.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.832.312.849)	11.499.539.439
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.874.884.860

8. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.894.112.849)	8.898.043.579
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.894.112.849)	8.898.043.579
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.484.468	9.676.237
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(305)	920

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.484.468	4.743.933
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ việc chia cổ tức năm trước	-	1.279.189
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn thặng dư và quỹ đầu tư phát triển	-	3.461.346
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tái phát hành cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	191.769
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.484.468	9.676.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 90.000.000 VND (Số của năm 2010 là 87.630.000 VND).

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C).

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**

Trần Thị Phương Lan

Phạm Đình Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2011